

## **UNIT 2: CLOTHING (cont.)**

### **V. Read (p.17)**

1. sailor (n): thủy thủ
2. complete (v / a): hoàn tất/ đầy đủ, hoàn toàn  
→ completion (n) → completely (adv)
3. cotton (n): sợi bông
4. wear out (v): sờn rách
5. embroider (v): thêu → embroidery (n) sự thêu thùa, đồ thêu
6. label (n, v): nhãn, nhãn hiệu / gắn, dán nhãn
7. sell – sold – sold (v): bán → sale (n): doanh số
8. worldwide = all over the world = around the world = in the world: khắp thế giới
9. economy /ɪ'kɒnəmi/ (n): kinh tế  
→ economic /,i:kə'nɒmɪk/ (a): thuộc kinh tế  
→ economical /,i:kə'nɒmɪkl/ (a): tiết kiệm ≠ uneconomical (a)  
→ economically /,i:kə'nɒmɪkli/ (adv) ≠ uneconomically (adv)  
→ economist /ɪ'kɒnəmɪst/ (n): nhà kinh tế học
10. situation (n): tình hình, tình huống
11. to be **out of**: lỗi thời
12. generation (n): thế hệ
13. to be fond **of** = to be keen **on** = to be interested **in**: thích, quan tâm = like/ enjoy
14. fame (n): sự nổi tiếng → famous (a) **for** = well – known: nổi tiếng
15. be named **after**: được đặt theo tên
16. to be made **of**: được làm bằng ... (chất liệu không đổi khi thành sản phẩm)  
to be made **from**: được làm bằng ...  
to be made **in**: được làm tại ...

\* HS có thể xem lại bài theo link:

[https://www.youtube.com/watch?v=\\_gdDJKbXRPg](https://www.youtube.com/watch?v=_gdDJKbXRPg)